



EVNNPS

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHIỆT ĐIỆN MIỀN BẮC

Địa chỉ : Phường Phả Lại ; Thị xã Chí Linh ; Tỉnh Hải Dương

Mã số thuế : 0800383471

== : : : : : ==

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày tháng năm 2017



**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TÍNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017

Kính gửi : LƯU CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		94 272 954 575	142 278 642 272
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20 614 118 117	7 678 386 282
1. Tiền	111		1 614 118 117	7 678 386 282
2. Các khoản tương đương tiền	112		19 000 000 000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43 480 794 670	127 195 257 722
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37 623 777 753	127 365 869 027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		5 546 572 572	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		576 694 900	95 639 250
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(266 250 555)	(266 250 555)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		27 358 235 347	4 501 334 439
1. Hàng tồn kho	141		27 358 235 347	4 501 334 439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 819 806 441	2 903 663 829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 653 038 352	1 561 917 628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		421 203 168	

1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		745 564 921	1 341 746 201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		38 085 213 390	38 034 129 239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35 077 482 226	35 740 771 441
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35 077 482 226	35 740 771 441
- Nguyên giá	222		87 076 319 899	85 409 419 899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51 998 837 673)	(49 668 648 458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		49 022 644	49 022 644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49 022 644)	(49 022 644)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 000 000 000	1 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2 293 080 591	2 293 080 591
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1 293 080 591)	(1 293 080 591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2 007 731 164	1 293 357 798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2 007 731 164	1 293 357 798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	132 358 167 965	180 312 771 511

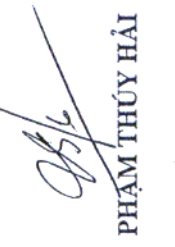
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
		2	3	4	5
C - NO PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		57 723 908 727	103 743 496 295
I - Nợ ngắn hạn		310		57 723 908 727	103 743 496 295
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		28 302 538 779	28 726 142 046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		827 432 000	827 432 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		221 328 530	12 136 747 733
4. Phải trả người lao động		314		23 605 463 457	27 791 363 341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315			10 935 931 631
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		3 503 053 442	2 941 345 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320			17 600 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		1 264 092 519	2 784 534 119
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338			
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	243			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	74 634 259 238	76 569 275 216	
I - Vốn chủ sở hữu	410	74 634 259 238	76 569 275 216	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50 000 000 000	50 000 000 000	
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	50 000 000 000	50 000 000 000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13 692 411 000	13 692 411 000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10 941 848 238	12 876 864 216	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10 176 864 216	1 314 333 857	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	764 984 022	11 562 530 359	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	132 358 167 965	180 312 771 511	

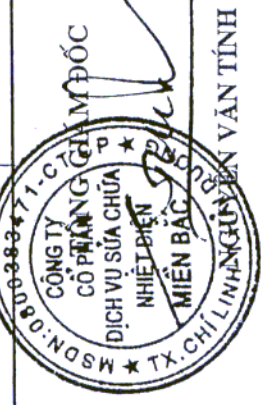
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THÚY HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19 661 652 813	25 463 466 110	19 661 652 813	25 463 466 110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19 661 652 813	25 463 466 110	19 661 652 813	25 463 466 110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14 047 657 762	20 832 120 294	14 047 657 762	20 832 120 294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 613 995 051	4 631 345 816	5 613 995 051	4 631 345 816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20 587 681	59 709 595	20 587 681	59 709 595
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	76 266 668		76 266 668	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76 266 668		76 266 668	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 631 012 410	3 612 807 172	4 631 012 410	3 612 807 172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		927 303 654	1 078 248 239	927 303 654	1 078 248 239
11. Thu nhập khác	31		78 793 949	32 216 345	78 793 949	32 216 345
12. Chi phí khác	32		19 665 051	7 065 051	19 665 051	7 065 051
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59 128 898	25 151 294	59 128 898	25 151 294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		986 432 552	1 103 399 533	986 432 552	1 103 399 533
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	221 448 530	253 282 096	221 448 530	253 282 096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

	Chỉ tiêu	Số	Hiện tại		Lũy kế		đến	quý
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1		2	4	5	6	7		
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	764 984 022	850 117 437	764 984 022	850 117 437		
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
	19. Lãi suy giảm trên cổ phi?u(*)	71						

Ngày 15 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

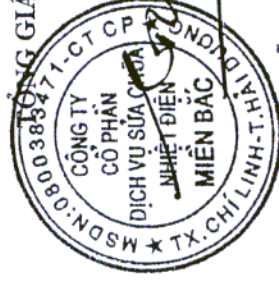


KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THÚY HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TÍNH



CÔNG TY CP NHỊT ĐIỆN PHA LAI

Đơn vị báo cáo: Ty CP DVSC Nhiệt điện miền Bắc (NPS)

Địa chỉ: Phả Lại-Chi Linh-Hải Dương

MẪU SỐ B03A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		986 432 552	1 103 399 533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2 330 189 215	2 267 497 340
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		55 678 987	(59 709 595)
- Chi phí lãi vay	06		76 266 668	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3 448 567 422	3 311 187 278
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		89 261 035 624	52 104 243 399
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(22 856 900 908)	(7 964 274 056)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32 126 094 221)	(43 716 683 063)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(805 494 090)	(772 488 207)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(102 194 445)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2 101 297 628)	(1 853 403 637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4 202 477 600)	(4 246 335 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30 515 144 154	(3 137 753 286)

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20 587 681	59 709 595
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 587 681	59 709 595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		(17 600 000 000)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17 600 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12 935 731 835	(3 078 043 691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 678 386 282	9 618 770 639
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20 614 118 117	6 540 726 948

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THÚY HẢI



Cong ty CP Nhitet dien Pha Lai
Đon vi: Ty CP DVSC Nhitet dien mién Bác
(NPS)

Địa chỉ: Phà Lại-Chí Linh-Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất điện, mua bán vật tư thiết bị, dịch vụ vận tải, gia công cơ khí...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Do là đơn vị cung cấp dịch vụ sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất điện nên chu kỳ thường kéo dài cả năm hoặc hai, ba năm. Chi phí chi ra nhưng doanh thu chưa được xác định nên hàng quý Công ty kết chuyển chạy báo cáo tài chính dựa vào kế hoạch đã được phê duyệt. Cuối năm căn cứ vào kết quả SXKD, xác định doanh thu, chi phí, trình Hội đồng quản trị phê duyệt mới là cơ sở lập báo cáo tài chính năm. Do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phụ thuộc hoàn toàn vào các hợp đồng đã ký được với các chủ đầu tư nên không ổn định.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....): Bắt đầu ngày 01/01/năm tài chính; Kết thúc ngày 31/12/năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Việt Nam đồng (VND)

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam có sửa đổi theo Genco2 cho phù hợp với Doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Sử dụng đồng tiền Việt Nam, còn các loại tiền khác khi sử dụng đều qui đổi về VND theo nguyên tắc giá gốc theo tỷ giá thanh toán tại thời điểm ghi nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư đó. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ đi các khoản giảm trừ giá đầu tư (nếu có)
- a) Chứng khoán kinh doanh: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
- c) Các khoản cho vay: Theo giá gốc cho vay; Lãi thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.: Theo giá gốc đầu tư; Lợi nhuận thu về được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo giá trị đã ghi trên hóa đơn phát hành + Lãi trả chậm (nếu có)
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bình quân gia quyền theo mỗi lần Nhập-Xuất
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan đến việc đưa Tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo giá gốc xuất công cụ dụng cụ phục vụ SXKKD được phân bổ theo thời gian qui định (Ngắn hạn hoặc dài hạn), được theo dõi theo từng đơn vị quản lý và sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi riêng theo từng đối tượng khách hàng cụ thể
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí: SCTX, SCL TSCĐ, chi phí thuê hoặc mượn, ... được hạch toán thẳng vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào nhiều kỳ kế toán tùy theo tính chất từng nội dung kinh tế
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Là các khoản ký quỹ hoặc khoản trích trước chi phí để phục vụ công tác bảo hành sản phẩm, bảo hành công trình theo từng hợp đồng cụ thể
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tháng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.: Được qui đổi ra đồng Việt Nam tại ngày đánh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Là Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc số dư còn lại sau khi đã phân phối được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.: Theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận dựa trên cơ sở giá trị quyết toán các công trình đã được chủ đầu tư chấp nhận và có phát hành hóa đơn
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính.: Là các khoản lãi tiền gửi; Lợi nhuận được chia từ góp vốn hoặc cổ tức được nhận từ khoản đầu tư đã được qui đổi ra Đồng Việt Nam tại thời điểm trả lãi tiền gửi hoặc trả lợi tức.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận theo thực tế phát sinh có phát hành hóa đơn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Được ghi nhận phù hợp với doanh thu theo các hợp đồng đã ký và kế hoạch SXKD được duyệt

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo quy định

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Được hạch toán thẳng vào chi phí SXKD trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Theo sắc lệnh thuế hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.: Theo hình thức nhật ký chung và áp dụng phần mềm FMIS của EVN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt				6 070 463		7 284 374
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				1 608 047 654		7 671 101 908
- Tiền đang chuyển						
Cộng				1 614 118 117		7 678 386 282
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng	
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)								
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10	10	2 293 080 591	1 293 080 051	1 000 000 540	2 293 080 591	- 1 293 080 591	1 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại	10	10	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
Công ty CP thủy điện Hùng Lợi			1 293 080 591	1 293 080 591		1 293 080 591	1 293 080 591	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hạn	37 623 777 753	127 365 869 027
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23 347 260 715	76 767 975 735
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	21 981 874 567	43 599 380 217
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		12 532 916 110



Tổng Công ty phát điện 1	1 297 052 515	15 666 213 084
Công ty nhiệt điện Ưng Bì- CN Tổng Công ty phát điện 1	68 333 633	4 969 466 324
4. Phải thu khác	Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Các khoản phải thu khác.	576 694 900	95 639 250
Cộng	576 694 900	95 639 250
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Các khoản phải thu khác.		
Cộng		
Tổng cộng (a+b)	576 694 900	95 639 250
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm	
a) Tiền;	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
Tổng cộng		
	Cuối kỳ	Đầu năm

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi								

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi						
- Hàng đang đi trên đường;								
- Nguyên liệu, vật liệu;			764 496 054				2 476 124 278	
- Công cụ, dụng cụ;			12 237 272				2 025 210 161	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			26 581 502 021					
- Thành phẩm;								
- Hàng hóa;								
- Hàng gửi bán;								
- Hàng hóa kho bảo thuế.								

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi						
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn								
b) Xây dựng cơ bản dở dang								
- Mua sắm;								
- XDCB;								
- Sửa chữa.								

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						

Số dư đầu năm	12 975 692 114	57 239 334 985	12 306 763 336	2 805 856 964	81 772 500	85 409 419 899
- Mua từ đầu năm		1 481 300 000	185 600 000			1 666 900 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tặng khác				182.320.000		182.320.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				182.320.000		182.320.000
Số dư cuối kỳ	12 975 692 114	58 720 634 985	12 492 363 336	2 805 856 964	81 772 500	87 076 319 899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 228 513 713	34 322 081 074	7 154 395 279	1 935 411 704	28 246 688	49 668 648 458
- Khấu hao từ đầu năm	421 298 340	1 575 777 858	241 102 376	86 899 859	5 110 782	2 330 189 215
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	6 649 812 053	35 897 858 932	7 395 497 655	2 022 311 563	33 357 470	51 998 837 673
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6 747 178 401	22 917 253 911	5 152 368 057	870 445 260	53 525 812	35 740 771 441
- Tại ngày cuối kỳ	6 325 880 061	22 822 776 053	5 096 865 681	783 545 401	48 415 030	35 077 482 226
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	1 558 993 105	16 843 834 972	5 158 293 168	1 004 450 976		24 565 572 221
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;			464 758 711			464 758 711

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

Số dư đầu năm								49 022 644				49 022 644
- Mua từ đầu năm												
- Tạo ra từ nội bộ DN												
- Tăng do hợp nhất kinh doanh												
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán												
- Giảm khác												49 022 644
Số dư cuối kỳ								49 022 644				
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm								49 022 644				49 022 644
- Khấu hao từ đầu năm												
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán												
- Giảm khác												
Số dư Cuối kỳ								49 022 644				49 022 644
Giá trị còn lại												
- Tại ngày đầu năm												
- Tại ngày cuối kỳ												
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay												
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								49022644				49022644

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							

- Tàng khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao từ đầu năm									
- Tàng khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			
- Nguyên giá BĐSDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		
a) Ngân hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	1.653.038.352	1.561.917.628

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;	1 653 038 352		1 561 917 628
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 007 731 164		1 293 357 798
b) Dài hạn			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;	2 007 731 164		1 293 357 798
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3 660 769 516		2 855 275 426
Cộng(a+b)			

14. Tài sản khác	Lấy kể từ đầu năm			Đầu năm	
	Tang	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn					
b. Dài hạn					
Cộng					
15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị
Khoản vay					
a) Vay ngắn hạn					
b) Vay dài hạn					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
Tổng cộng (a+b)					
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Thời hạn					
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc
Khoản mục					Lãi
- Vay;					
- Nợ thuế tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán		28 302 538 779	28 726 142 046	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		264 416 817	264 416 817	
Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng		202 046 817	202 046 817	
Công ty nhiệt điện Uông Bí- CN Tổng công ty Phát điện 1		62 370 000	62 370 000	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	Đầu năm	903 358 013	12 222 595 936	221 328 530
- Thuế GTGT	10 035 570 105	- 5 000	10 035 565 105	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 101 177 628	221 448 530	2 101 297 628	221 328 530
- Thuế thu nhập cá nhân		596 181 280		
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		85 733 203	85 733 203	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu	1 341 746 201			745 564 921
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân	1 168 252 092			572 070 812
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	173 494 109			173 494 109

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngán hạn			10 935 931 631
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
19. Phải trả khác			
a) Ngán hạn		3 503 053 442	2 941 345 425
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		660 489 603	554 373 754
- Bảo hiểm xã hội;		1 354 706 350	712 326 997
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;		70 494 120	65 997 862
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		34 525 666	34 525 666
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1 382 837 703	1 574 121 146
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngán hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
		Cuối kỳ	Đầu năm

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	50 000 000 000					
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	50 000 000 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	50 000 000 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	8 452 147 000			24 761 324 827		83 213 471 827

+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13 692 411 000	13 692 411 000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		

- Trên 1 năm đến 5 năm;	
- Trên 5 năm;	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	19 661 652 813	25 463 466 110
- Doanh thu bán hàng:	7 067 157 843	25 463 466 110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	12 594 494 970	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	4 129 943 996	25 463 466 110
Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	3 014 073 302	3 373 800 574
Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	1 115 870 694	3 776 751 896
Công ty ND Ưng Bi- Tổng Cty Phát điện 1		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
-----------	--	--

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	14 047 657 762	20 832 120 294
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	14 047 657 762	20 832 120 294
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	20 587 681	59 709 595
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	20 587 681	59 709 595
5. Chi phí tài chính		

- Lãi tiền vay;		76 266 668	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		76 266 668	
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		78 793 949	32 216 345
Cộng		78 793 949	32 216 345
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		12 000 000	
- Các khoản khác.		7 665 051	7 065 051
Cộng		19 665 051	7 065 051
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		4 631 012 410	3 612 807 172

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5 801 518 992		5 897 277 814
- Chi phí nhân công;	30 852 434 482		22 796 512 842
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2 323 124 164		2 260 432 289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 936 290 368		405 652 470
- Chi phí khác bằng tiền.	4 346 804 187		2 888 419 495
Cộng	45 260 172 193		34 248 294 910

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	221 448 530	253 282 096
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	221 448 530	253 282 096

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do cơ sở hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 17600000000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

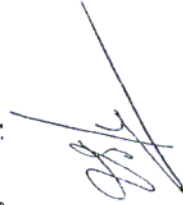
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

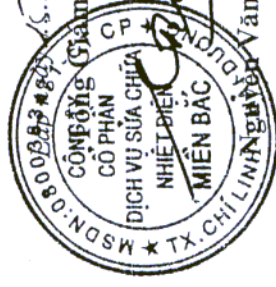
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Phạm Thúy Hải



Ngày... tháng... năm 2017